

Số: 803 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 02 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quy hoạch vùng và đô thị, mã ngành 7580105

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2021 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 4799/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Cần Thơ;

Theo kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ tại Biên bản số 658/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 28 tháng 02 năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên và Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quy hoạch vùng và đô thị, mã ngành: 7580105 của Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 2. Chương trình đào tạo ban hành tại Điều 1 được áp dụng đối với các khóa tuyển sinh sau ngày 01 tháng 01 năm 2023 và áp dụng cho các hình thức đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Các ông/bà Trưởng Phòng: Đào tạo, Tài chính, Công tác sinh viên, Giám đốc Trung tâm Liên kết Đào tạo, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Trưởng các đơn vị, viên chức và sinh viên có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 803/QĐ-ĐHCT ngày 02/3/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Quy hoạch vùng và đô thị** (Urban and Regional Planning)

Mã ngành: **7580105**

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Tài nguyên Đất đai, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo kỹ sư quy hoạch vùng và đô thị có phẩm chất chính trị vững vàng, tư cách đạo đức tốt, có sức khỏe, có ý thức tổ chức kỷ luật, có đủ trình độ, năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, kỹ năng tổ chức, làm việc chuyên nghiệp trong lĩnh vực về quy hoạch cấp vùng, quy hoạch và thiết kế không gian đô thị để góp phần đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho địa phương phục vụ cộng đồng.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

a. Phẩm chất chính trị vững vàng, kiến thức quốc phòng và an ninh, kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên - xã hội, năng lực ngoại ngữ và thể chất tốt;

b. Làm chủ kiến thức chuyên môn về kiến trúc cảnh quan, quy hoạch tổng thể và chuyên ngành của vùng và đô thị; kiến thức về chính sách phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và biến đổi khí hậu đáp ứng cho sự phát triển bền vững của vùng và đô thị;

c. Thể hiện kỹ năng sáng tạo, ứng dụng công nghệ số trong quá trình quy hoạch, thiết kế không gian, kiến trúc vùng và đô thị; Năng lực để tham gia vào các hoạt động nghề nghiệp trong điều kiện đặc thù của vùng và đô thị;

d. Thể hiện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, phục vụ cộng đồng, sáng tạo và tinh thần đấu tự học tập suốt đời, cập nhật kiến thức mới để đáp ứng sự phát triển của ngành.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo quy hoạch vùng và đô thị trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị; giáo dục thể chất; an ninh và quốc phòng; pháp luật; khoa học xã hội và nhân văn; khoa học tự nhiên;

b. Áp dụng được các kiến thức cơ bản về ứng dụng công nghệ thông tin; đạt được trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Phân biệt được các phương pháp nghiên cứu khoa học và ngoại ngữ chuyên ngành trong lĩnh vực quy hoạch vùng và đô thị;

b. Sử dụng tốt kiến thức cơ bản kỹ thuật công nghệ, tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường, pháp luật, quy hoạch vùng và đô thị.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

a. Tích hợp được các kỹ thuật công nghệ trong thiết kế và thực hiện quy hoạch vùng và đô thị;

b. Đánh giá và giải quyết các vấn đề liên quan về quy hoạch, quản lý, phát triển bền vững vùng và đô thị.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Tích hợp các kỹ thuật, công nghệ thông tin, các phương pháp, công cụ đánh giá trong nghiên cứu trong thiết kế và thực hiện dự án quy hoạch vùng và đô thị;

b. Áp dụng được các văn bản pháp luật và công cụ trong công tác quản lý nhà nước, quy hoạch vùng và đô thị.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Vận dụng tư duy hệ thống, tích cực và sáng tạo; làm việc độc lập, làm việc nhóm; viết và thuyết trình tốt trong xử lý công việc chuyên môn;

b. Sử dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp hiệu quả bằng văn bản, lời nói, phương tiện đa truyền thông trong môi trường đa dạng, đa văn hóa và sử dụng thông thạo ngoại ngữ và tin học trong chuyên môn.

2.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Tuân thủ pháp luật nhà nước, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp;

b. Thể hiện tinh thần cầu tiến, nâng cao trình độ chuyên môn, học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Kỹ sư Quy hoạch vùng và đô thị có khả năng làm việc ở các vị trí (*chuyên viên, chuyên gia, nhà tư vấn/thiết kế/quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, kỹ thuật viên,...*) tại các cơ quan, tổ chức nhà nước và tư nhân về quy hoạch và quản lý vùng và đô thị như:

- Xây dựng các đề án quy hoạch tổng thể, quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch không gian đô thị: Công tác tại các cơ quan, doanh nghiệp của nhà nước (Sở xây dựng, Sở quy hoạch kiến trúc, phòng quản lý đô thị ở các cấp quận/huyện, các công ty về dịch vụ đô thị, Viện quy hoạch đô thị, trung tâm quy hoạch của quốc gia, tỉnh/thành phố...);

- Tư vấn, thiết kế kiến trúc không gian đô thị, kiến trúc công trình: công tác tại các cơ quan nhà nước, các công ty tư vấn thiết kế quy hoạch kiến trúc tư nhân (trong nước và quốc tế);

- Quản lý, giám sát dự án phát triển đô thị, dự án đầu tư xây dựng công tác tại cơ quan nhà nước và tư nhân có liên quan đến lĩnh vực quản lý, đầu tư phát triển đô thị và bất động sản (UBND, Sở xây dựng, Sở quy hoạch kiến trúc, phòng quản lý đô thị ở các cấp quận/ huyện, các công ty về dịch vụ đô thị,...);

- Nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực quy hoạch và thiết kế đô thị, thiết kế cảnh quan tại các viện, trường đại học trong nước và quốc tế, các tổ chức quốc tế,...

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Hình thành kỹ năng tự học, thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức và sự thay đổi về lĩnh vực quy hoạch vùng và đô thị.

- Người học sau khi tốt nghiệp có thể học thêm một bằng đại học khác cùng nhóm ngành hoặc có khả năng tiếp tục học tập các trình độ sau đại học ở các trường đào tạo trong và ngoài nước trong lĩnh vực quy hoạch, quản lý vùng và đô thị và các lĩnh vực khác có liên quan.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh
- Trường Đại học Tôn Đức Thắng
- Đại học RMIT (Úc)
- Đại học New England (Úc)

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	Học kỳ thực hiện
Khởi kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		24	21	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60	TN033		I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
27	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
28	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
29	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
30	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
33	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45				I,II,III
34	TN013	Đại số tuyến tính	2	2		30				I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	Học kỳ thực hiện
35	MT100	Nhập môn quy hoạch vùng và đô thị	2	2		30				I,II,III
Cộng: 46 TC (Bắt buộc: 31 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức Cơ sở ngành										
36	MT079	Địa chất và địa mạo	2	2		20	20			I,II
37	MT092	Vật lý đô thị	2	2		30				I,II
38	MT093	Trắc địa - bản đồ	3	3		30	30			I,II
39	MT094	Kiến trúc đại cương	2	2		30				I,II
40	MT095	Đánh giá đất đai	2	2		15	30			I,II
41	MT096E	Xã hội học đô thị	2	2		30				I,II
42	MT097	Kinh tế học đô thị	2	2		20	20			I,II
43	MT098	Đồ họa kiến trúc đại cương	2	2		15	30			I,II
44	MT496	Hình họa vẽ kỹ thuật	3	3		30	30			I,II
45	MT497	Bố cục không gian	2	2		20	20			I,II
46	MT498	Kỹ thuật địa tin học	2	2		15	30			I,II
47	MT499	Nguyên lý thiết kế công trình công cộng	2	2		20	20			I,II
48	MT500E	Pháp luật trong quản lý vùng và đô thị	3	3		45				I,II
49	CN552E	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học	2	2		15	30			I,II
50	CN119	Nguyên lý quy hoạch	2	2		20	20			I,II
51	MT086E	Kinh tế tài nguyên đất đai và bất động sản	2	2		30				I,II
52	KC198	Thông kê ứng dụng	2	2		20	20			I,II
53	MT084	Hệ thống thông tin địa lý	3	3		30	30			I,II
54	MT512E	Môi trường và phát triển bền vững	2	2		30				I,II
55	MT513E	Anh văn chuyên ngành quy hoạch	2		2	30				I,II,III
56	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2		2	30		FL003		I,II
Cộng: 44 TC (Bắt buộc: 42 TC; Tự chọn: 2 TC)										
Khối kiến thức Chuyên ngành										
57	MT088	Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội	2	2		20	20			
58	MT419	Quy hoạch sử dụng đất	3	3		30	30			I,II
59	MT514	Quy hoạch đô thị	2	2		20	20			I,II
60	MT515	Quy hoạch vùng và điểm dân cư	3	3		30	30			I,II
61	CN374	Quy hoạch giao thông	2	2		20	20			I,II
62	MT516	Quản lý và khai thác phát triển không gian đô thị	2	2		20	20			I,II
63	MT517	Quản lý cơ sở hạ tầng đô thị	2	2		20	20			I,II
64	MT518	Quản lý môi trường đô thị	2	2		20	20			I,II
65	CN514	Quản lý dự án xây dựng	3	3		30	30			I,II
66	MT519	Kiến trúc cảnh quan	2	2		15	30			I,II
67	MT520	Thiết kế đô thị	3	3		15	60			I,II
68	MT521	Hệ thống công trình công cộng phục vụ đô thị	2	2		20	20			I,II
69	MT522	Kinh tế vùng và đô thị	2	2		20	20			I,II
70	MT523	Công nghệ không gian	2	2		15	30			I,II
71	MT091	Phân tích dữ liệu không gian	2	2		15	30			I,II
72	MT524	Mô hình hóa trong QHV&ĐT	2	2		15	30			I,II
73	MT089	Khai thác và phát triển quỹ đất	2	2		20	20			I,II
74	MT525	Đồ án 1: quy hoạch khu chức năng đô thị	2	2			60	≥ 80TC		I,II
75	MT526	Đồ án 2: quy hoạch hạ tầng đô thị	2	2			60	MT525		I,II
76	MT527	Đồ án 3: quy hoạch tổng hợp	2	2			60	MT526		I,II
77	MT528	Thực tập rèn nghề - QHV&ĐT	2	2			60	≥ 100TC		III
78	MT529	Thực tập chuyên ngành - QHV&ĐT	2	2			60	≥ 100TC		III
79	MT530	Tin học ứng dụng QHV&ĐT	2			15	30			I,II
80	MT157	Nông nghiệp đô thị	2			30				I,II
81	MT531E	Bảo tồn di sản	2			30				I,II
82	MT228	Quản lý và giảm nhẹ thiên tai	2		8	30				I,II
83	KC248	Công trình xanh	2			25	10			I,II
84	MT532	Quy hoạch thích ứng biến đổi khí hậu	2			20	20			I,II
85	MT533	Báo cáo chuyên đề - QHV&ĐT	2			15	30			I,II
86	MT534	Chuyên đề 1. Đô thị thông minh	2		15		60	≥ 100TC		I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	Học kỳ thực hiện
87	MT535	Chuyên đề 2. Phát triển đô thị bền vững	2				60	≥ 100TC		I,II
88	MT536	Chuyên đề 3: Quản lý dự án	2				60	≥ 100TC		I,II
89	MT537	Chuyên đề 4. Công trình xanh đô thị	2				60	≥ 100TC		I,II
90	MT538	Chuyên đề 5. Quy hoạch tổng thể vùng và đô thị	3				90	≥ 100TC		I,II
91	MT539E	Quản lý rủi ro trong quy hoạch và phát triển đô thị	2			30				I,II
92	MT540E	Quản lý và phát triển có sự tham gia của cộng đồng	2			30				I,II
93	MT541	Tiểu luận tốt nghiệp - QHV&ĐT	6				180	≥ 125TC		I,II
94	MT511	Luận văn tốt nghiệp - QHV&ĐT	15				450	≥ 125TC		I,II
Cộng: 71 TC (Bắt buộc: 48 TC; Tự chọn: 23 TC)										
Tổng cộng - 161 TC (Bắt buộc: 121 TC; Tự chọn: 40 TC)										


(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

Hà Thanh Toàn

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH**

Trần Trung Tính

Ngày 02 tháng 03 năm 2023
**KHOA MÔI TRƯỜNG & TNTN
TRƯỞNG KHOA**

Nguyễn Văn Công